

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng ;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm ;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi ;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát) ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

- Mua bán phế liệu các loại ; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hóa chất (không phải hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Kinh doanh ván okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc, các sản phẩm từ gỗ.

Trong năm 2008, số lượng công nhân viên của Công ty là 726 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm ;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm ;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho : giá hàng tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4.7 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su 5 - 25 năm

Riêng đối với giá trị vườn cây cao su được đánh giá lại khi cổ phần hóa, khấu hao được tính trên nguyên giá trừ đi giá trị thu hồi.

4.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn nhàn rỗi hoặc tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường thấp hơn so với giá gốc.

4.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.12 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty trích lập quỹ trợ cấp mất việc được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí Công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương công nhân viên.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương.

4.14 Quỹ tiền lương

Năm 2008, tiền lương được tính vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2008 của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo quy định hiện hành, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Và Công ty được miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50 trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2014).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ tại Văn phòng Công ty – VND	664.865.701	1.272.320.215
Tiền gửi ngân hàng – VND	18.357.316.149	82.786.461.191
Tiền gửi ngân hàng – USD	42.207.018	15.072.581.721
	19.064.388.868	99.131.363.127

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.415,28 USD (tương đương với 42.207.018 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	5.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tiền gửi kỳ hạn với hình thức lãi suất gia tăng theo thời gian và lãi suất được hưởng đến khi đáo hạn là 6,90% - 17,50%/năm.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu thương mại	30.146.270.002 (a)	14.506.899.487
Ứng trước cho nhà cung cấp	3.398.807.093 (b)	6.343.057.704
Phải thu nội bộ	1.735.380.826 (c)	2.042.742.341
Phải thu khác	985.511.554 (d)	383.054.693
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(42.699.775) (e)	(51.628.155)
	36.223.269.700	23.224.126.070

(a) Đây là khoản phải thu các khách hàng trong nước từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau :

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khách hàng	25.576.089.453	9.936.718.938
Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phát Hưng	4.570.180.549	4.570.180.549
	30.146.270.002	14.506.899.487

(b) Chi tiết khoản trả trước cho người bán như sau :

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Các nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị	1.760.987.093	4.635.737.704
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.707.320.000
	3.398.807.093	6.343.057.704

(c) Đây là khoản ứng vốn cho các đơn vị trực thuộc hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Chi tiết các khoản phải thu khác bao gồm :

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Cho công đoàn công ty vay/không tính lãi	150.000.000	150.000.000
Lãi dự thu	486.453.333 (*)	59.180.833
Phải thu khác	349.058.221	173.873.860
	985.511.554	383.054.693

(*) Đây là khoản lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và từ công trái, trái phiếu, chi tiết như sau :

- 466.472.222 VND là lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn;
- 19.981.111 VND là lãi dự thu từ công trái, trái phiếu.

(e) : Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm :

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư vào ngày 31/12/2008</i>	<i>Trong đó : Nợ khó đòi</i>	<i>Tỷ lệ lập dự phòng</i>	<i>Số dự phòng đã lập</i>
Phải thu thương mại	30.146.270.002	10.805.000	100%	10.805.000
Phải thu khác	985.511.554	31.894.775	100%	31.894.775
Cộng				42.699.775

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2008 như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2008	51.628.155
Hoàn nhập	(8.928.380)
Số dư vào ngày 31/12/2008	42.699.775

5.4 Hàng tồn kho*Phân loại theo tính chất*

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.035.793.581	2.408.393.796
Công cụ dụng cụ	199.130.233	159.761.531
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	439.247.167
Thành phẩm	24.449.557.175	4.061.669.770
Hàng hóa	4.968.514.593	1.304.181.785
	40.652.995.582	8.373.254.049
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.469.322)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	37.253.526.260	8.373.254.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)*Phân loại theo khu vực*

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nông trường Hòa Bình 2	178.252.477	132.475.323
Nông trường Phong Phú	31.217.584	78.713.203
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	2.912.828.468	643.932.662
Văn phòng Công ty	0	17.590.000
Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	98.021.277	29.913.248
Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long	10.224.618.132	1.993.304.415
Xí nghiệp XD và chế biến gỗ Phước Trung	5.679.194.362	2.343.053.012
Nhà máy sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	21.528.863.282	3.134.272.186
	40.652.995.582	8.373.254.049
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.469.322)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	37.253.526.260	8.373.254.049

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2008 như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2008	-
Trích lập	3.399.469.322
Số dư vào ngày 31/12/2008	3.399.469.322

Đây là khoản dự phòng giảm giá cho lượng mì lát và bắp tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 dùng trong thương mại.

5.5 Các khoản thuế phải thu

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.747.995	-
Tiền thuê đất	203.499.334	-
	716.247.329	-

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng	281.687.998	293.471.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Phân loại theo tính chất*

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Vườn cây cao su VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2008	19.937.637.863	5.085.521.636	4.360.944.051	1.350.486.257	87.412.761.307	118.147.351.114
Mua trong kỳ	-	6.584.575.063	922.741.858	131.989.439	-	7.639.306.360
Đầu tư XDCB	9.130.259.165	-	-	-	457.734.165	9.587.993.330
Thanh lý	-	-	(650.264.857)	-	(3.216.944.069)	(3.867.208.926)
Số dư 31/12/2008	29.067.897.028	11.670.096.699	4.633.421.052	1.482.475.696	84.653.551.403	131.507.441.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2008	7.932.595.026	1.538.136.004	2.688.265.776	759.167.311	21.072.605.695	33.990.769.812
Khấu hao	2.883.720.411	1.307.738.999	570.334.356	275.939.596	3.889.241.171	8.926.974.533
Thanh lý	-	-	(572.654.814)	-	(1.017.600.521)	(1.590.255.335)
Số dư 31/12/2008	10.816.315.437	2.845.875.003	2.685.945.318	1.035.106.907	23.944.246.345	41.327.489.010
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2008	12.005.042.837	3.547.385.632	1.672.678.275	591.318.946	66.340.155.612	84.156.581.302
Ngày 31/12/2008	18.251.581.591	8.824.221.696	1.947.475.734	447.368.789	60.709.305.058	90.179.952.868

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.235.281.622 VND.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Phong Phú và Nông trường cao su Hòa Bình 2, chi tiết như sau :

<i>Nông trường</i>	<i>Số lượng cây</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Khấu hao lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
- Hòa Bình 2	8.005	1.350.866.725	596.440.041	754.426.684
- Phong Phú	11.184	1.866.077.344	421.160.480	1.444.916.864
	19.189	3.216.944.069	1.017.600.521	2.199.343.548

Cây cao su thanh lý được chuyển thành nguyên liệu để sản xuất phôi gỗ tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Phân loại theo khu vực

	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối kỳ</i>
<i>Nguyên giá</i>				
NTCS Hoà Bình 2	74.996.456.933	2.904.991.145	(1.350.866.725)	76.550.581.353
NTCS Phong Phú	21.937.926.177	26.028.000	(1.866.077.344)	20.097.876.833
NM sơ chế cao su	4.595.576.147	-	-	4.595.576.147
Văn phòng Công ty	5.848.959.656	571.642.837	(650.264.857)	5.770.337.636
XN chế biến Nông sản	7.653.298.965	267.308.144	-	7.920.607.109
NM chế biến TAGS	2.084.881.176	238.723.119	-	2.323.604.295
XN CB gỗ Phước Trung	186.613.498	1.303.148.677	-	1.489.762.175
NMSC gỗ & CS Bàu Non	843.638.562	11.915.457.768	-	12.759.096.330
	118.147.351.114	17.227.299.690	(3.867.208.926)	131.507.441.878

Giá trị hao mòn lũy kế

NTCS Hoà Bình 2	20.873.735.531	4.603.853.419	(1.169.094.855)	24.308.494.095
NTCS Phong Phú	5.123.993.651	1.036.851.082	(421.160.480)	5.739.684.253
NM sơ chế cao su	1.586.878.564	548.272.683	-	2.135.151.247
Văn phòng Công ty	2.089.857.817	569.769.128	-	2.659.626.945
XN chế biến Nông sản	3.742.393.100	755.436.624	-	4.497.829.724
NM chế biến TAGS	448.289.079	204.305.589	-	652.594.668
XN CB gỗ Phước Trung	27.267.209	110.570.323	-	137.837.532
NMSC gỗ & CS Bàu Non	98.354.861	1.097.915.685	-	1.196.270.546
	33.990.769.812	8.926.974.533	(1.590.255.335)	41.327.489.010

Giá trị còn lại

	01/01/2008	31/12/2008
NTCS Hoà Bình 2	54.122.721.402	52.242.087.258
NTCS Phong Phú	16.813.932.526	14.358.192.580
NM sơ chế cao su	3.008.697.583	2.460.424.900
Văn phòng Công ty	3.759.101.839	3.110.710.691
XN chế biến Nông sản	3.910.905.865	3.422.777.385
NM chế biến TAGS	1.636.592.097	1.671.009.627
XN CB gỗ Phước Trung	159.346.289	1.351.924.643
NMSC gỗ & CS Bàu Non	745.283.701	11.562.825.784
	84.156.581.302	90.179.952.868

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vườn cây cao su tại nông trường Hòa Bình 2	11.092.431.873	7.537.381.334
Vườn cây cao su tại nông trường Phong Phú	2.204.156.575	1.065.953.863
Công trình tại nông trường Hòa Bình 2	-	894.463.482
Công trình tại nông trường Phong Phú	16.470.059	-
Công trình tại nhà máy sơ chế mủ Bàu Non	4.503.960.989	8.469.562.019
Chi phí xây dựng cơ bản khác	171.623.976	272.169.427
	17.988.643.472	18.239.530.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Mua công trái, trái phiếu	60.000.000		110.000.000
Góp vốn vào liên doanh Baria Secere	26.811.175.704	(a)	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	800.000.000	(b)	800.000.000
	27.671.175.704		27.721.175.704

(a) : 1.796.000 USD (tương đương với 26.811.175.704 VND) là khoản góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn pháp định trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere (trước đây là Công ty dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Bà Rịa).

(b) 800.000.000 VND (tương đương với 23% vốn dự toán) là khoản góp vốn theo hợp đồng liên kết số 27/LKKD/2004 ngày 27 tháng 5 năm 2004 với DNTN Phát Hưng để đầu tư dây chuyền sản xuất, chế biến SVR10 và SVR20 tại nông trường cao su Phong Phú với tổng vốn dự toán là 3.505.178.866 đồng. Toàn bộ sản phẩm sản xuất từ dây chuyền sản xuất trên được Công ty bao tiêu trên cơ sở thỏa thuận giá thị trường, mức chênh lệch mà Công ty được hưởng là 50.000 VND/tấn (Xem thêm tại mục 7.1 dưới đây).

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Lợi thế thương mại	1.880.041.202	(a)	5.640.123.614
Chi phí phát sinh từ liên doanh Bà Rịa Secere	4.000.346.453	(b)	4.000.346.453
Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ	702.199.627		231.730.153
Chi phí khác	69.655.000		113.926.211
	6.652.242.282		9.986.126.431

(a) Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp vào ngày 31 tháng 3 năm 2005, giá trị lợi thế thương mại của Công ty là 11.280.247.232 VND và được phân bổ trong 3 năm khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

(b) Các khoản chi phí này được xem là một phần giá trị đầu tư ban đầu vào Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty liên doanh phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh. Công ty dự kiến sẽ duy trì khoản đầu tư này và hy vọng dự án sẽ thu hồi được trong tương lai và khi đó Công ty sẽ ghi nhận các khoản chi phí này theo số lãi được chia một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	(a)	247.426.902
Phí quản lý	914.037.151	(b)	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NT Hòa Bình 2	22.147.799	(c)	22.147.799
	1.183.611.852		1.183.611.852

(a) Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Đây là khoản phí quản lý (phần mềm) phải trả cho Tổng công ty Cao su Việt Nam theo biên bản bàn giao vốn ủy thác trồng cao su thuộc nguồn vốn ngân sách và khoản tiền này phải được hoàn trả đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2005.

(c) Đây là khoản huy động vốn từ công nhân viên của nông trường Hòa Bình 2 để xây dựng nông trường, không có lãi suất và không có thời gian đáo hạn.

5.12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Phải trả cho người bán	785.891.969		1.601.639.493
Người mua trả trước/ mua mì lát và bắp	2.254.718.615		1.792.462.775
	3.040.610.584		3.394.102.268

5.13 Thuế phải nộp

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	529.256.278		314.398.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		711.733.854
Tiền thuê đất	-		143.473.173
Thuế thu nhập cá nhân	40.595.991		18.575.907
	569.852.269		1.188.181.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí ăn giữa ca	205.945.000	117.928.877
Chi phí thuê đất	4.790.790.000 (*)	2.936.293.820
Chi phí khác	103.500.000	80.000.000
	5.100.235.000	3.134.222.697

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoản 2.082 ha theo đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5.15 Phải trả khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường Hòa Bình 2	657.639.658	657.639.658
Phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	23.388.955.935 (*)	23.388.955.935
Cổ tức phải trả	1.077.857.412	19.296.720.577
Nhà thầu xây dựng ký quỹ thực hiện hợp đồng	681.137.290	753.878.386
Phải trả Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25.454.400	25.454.400
Phải trả khác	916.748.675	837.931.476
	26.747.793.370	44.960.580.432

(*) Đây là khoản chênh lệch giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 27 tháng 6 năm 2006) so với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 31 tháng 3 năm 2005) và phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.16 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước								
Số dư 01/01/2007	192.500.000.000	1.343.384.268	2.826.664.568	1.392.892.284	2.824.252.269	19.250.000.000	328.660.821	220.465.854.210
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	33.392.328.955	-	33.392.328.955
Phân phối lợi nhuận		-(1.343.384.268)	11.499.259.956	1.216.281.611	1.702.794.255	(13.074.951.554)	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(37.537.500.000)	-	(37.537.500.000)
Tăng khác	-	-	-	-	5.267.466.255	-	-	5.267.466.255
Chi khác	-	-	-	-	-	(176.000.000)	-	(176.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.828.821.855)	-	(35.587.170)	(3.864.409.025)
Số dư 31/12/2007	192.500.000.000	-	14.325.924.524	2.609.173.895	5.965.690.924	1.853.877.401	293.073.651	217.547.740.395
Năm nay								
Số dư 01/01/2008	192.500.000.000	-	14.325.924.524	2.609.173.895	5.965.690.924	1.853.877.401	293.073.651	217.547.740.395
Lợi nhuận trong năm	-	-	0	-	-	8.392.567.503	-	8.392.567.503
Điều chỉnh	-	-	0	-	-	720.000	-	720.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.949.751.361	302.378.675	604.757.349	(3.856.887.385)	-	-
Chi khác	-	-	(178.343.006)	-	-	(167.500.000)	-	(345.843.006)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.928.062.600)	-	(31.415.460)	(3.959.478.060)
Số dư 31/12/2008	192.500.000.000	-	17.097.332.879	2.911.552.570	2.642.385.673	6.222.777.519	261.658.191	221.635.706.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.16 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	-	(37.537.500.000)
- Chi trả cổ tức năm trước	-	(19.250.000.000)
- Chi trả cổ tức năm nay	-	(18.287.500.000)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 01 năm 2009, cổ tức dự kiến chia với tỷ lệ 3% vốn điều lệ là 5.775.000.000 VND.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông	Năm 2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng
- Cổ phiếu ưu đãi : không có		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu***Phân loại theo tính chất*

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán mũ cao su – xuất khẩu	22.847.362.240	31.459.151.808
Doanh thu bán mũ cao su – nội địa	32.711.482.000	50.895.791.961
Doanh thu bán nhân điều, bông vải – nội địa	62.126.541.215	29.416.740.490
Doanh thu bán nhân điều – xuất khẩu	-	6.628.031.342
Doanh thu bán thức ăn gia súc	19.867.762.981	11.678.391.436
Doanh thu bán mì lát, bắp	30.001.138.014	21.561.033.550
Doanh thu bán đồ gỗ	3.591.671.717	1.279.027.368
Doanh thu bán phôi gỗ, củi cao su	4.850.910.585	8.826.353.940
Doanh thu khác	5.787.420.010	3.961.564.840
Các khoản giảm trừ	(19.749.440)	-
<i>Doanh thu thuần</i>	181.764.539.322	165.706.086.735

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	60.420.778.625	95.142.862.549
XN chế biến Nông sản	67.902.937.425	36.044.771.832
XN chế biến Thức ăn gia súc	19.867.762.981	11.678.391.436
XN gỗ Phước Trung	33.592.809.731	22.840.060.918
Các khoản giảm trừ	(19.749.440)	-
<i>Doanh thu thuần</i>	181.764.539.322	165.706.086.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.2 Giá vốn hàng bán*Phân loại theo tính chất*

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn bán mũ cao su	36.163.113.678	41.740.795.063
Giá vốn bán nhân điều, bông vải	57.994.015.902	33.706.440.786
Giá vốn thức ăn gia súc	19.081.559.442	10.778.266.905
Giá vốn mì lát	35.377.214.166	18.775.230.257
Giá vốn đồ gỗ	3.440.296.254	1.214.875.158
Giá vốn phôi gỗ, củi cao su	4.023.439.351	8.906.784.142
Giá vốn khác	8.503.224.497	3.946.952.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.399.469.322	-
	167.982.332.612	119.069.344.692

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	40.198.193.314	54.594.531.586
XN chế biến Nông sản	63.805.832.234	33.706.440.786
XN chế biến Thức ăn gia súc	19.081.559.442	10.778.266.905
XN gỗ Phước Trung	41.497.278.300	19.990.105.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.399.469.322	-
	167.982.332.612	119.069.344.692

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.107.551.497	1.828.597.828
Lãi từ công trái, trái phiếu	22.800.278	9.241.556
Lãi bán hàng trả chậm	910.687.881	432.180.802
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.252.239	40.471.452
Doanh thu tài chính khác	12.650.000	-
	3.066.941.895	2.310.491.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.4 Chi phí bán hàng*Phân loại theo tính chất*

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	446.451.225	362.250.838
Chi phí vận chuyển	329.580.000	528.878.012
Chi phí khác	493.145.939	270.945.436
	1.269.177.164	1.162.074.286

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Văn phòng Công ty	366.343.861	491.537.989
Nông trường Hòa Bình 2	-	12.842.000
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	6.225.000	9.028.350
XN chế biến Nông sản	74.869.142	140.183.214
XN chế biến Thức ăn gia súc	146.926.572	115.067.304
XN gỗ Phước Trung	651.193.589	387.681.868
NM sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	23.619.000	5.733.561
	1.269.177.164	1.162.074.286

6.5 Chi phí quản lý

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.579.155.999	1.694.792.208
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	77.507.005	30.787.000
Chi phí lợi thế thương mại	3.760.082.412	3.760.082.412
Khấu hao TSCĐ	569.769.128	636.191.968
Thuế, phí và lệ phí	23.456.800	26.414.000
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	113.171.025	312.050.235
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.928.380)	51.628.155
Chi phí quảng cáo	98.809.568	75.191.387
Chi phí tiếp khách	176.010.000	140.722.364
Chi phí điện thoại	44.665.746	62.454.893
Công tác phí	243.908.834	470.743.535
Chi phí khác	977.018.479	1.072.907.011
	9.654.626.616	8.333.965.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thu từ thanh lý cây cao su	3.213.965.562	10.157.688.324
Thu thanh lý tài sản cố định	334.999.999	-
Thu từ bán nguyên vật liệu	-	369.985.904
Cho thuê mặt bằng	15.886.364	172.567.864
Thu khác	1.457.721.834	192.623.965
	5.022.573.759	10.892.866.057

6.7 Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá trị còn lại của cây cao su thanh lý	2.276.953.591	15.942.362.502
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	82.431.500
Chi phí khác	37.989.613	2.592.315
	2.314.943.204	16.027.386.317

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	8.392.567.502	33.963.177.953
Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế	14.919.904.716	31.924.431.530
Trừ : Lợi nhuận không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(6.527.337.214)	2.038.746.423
Thuế suất	28%	28%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	570.848.998

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2008 VND	2007 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.392.567.503	33.392.328.955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.392.567.503	33.392.328.955
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	1.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng**

Khoản phải thu từ Doanh Nghiệp Tư Nhân Phát Hưng bao gồm :

	VND
Phải thu tiền bán mũ chén, mũ tạp (đề cập tại mục 5.3(a) trên đây)	4.570.180.549
Ứng trước tiền mua mũ cao su RSS và SVR 10 (đề tại mục 5.3 (b) trên đây)	1.637.820.000
Góp vốn liên doanh chế biến sản phẩm SVR10, SVR 20 (đề cập tại mục 5.9(b) trên đây)	800.000.000
	7.008.000.549

Đây là khoản phải thu khó đòi và Hội đồng Quản trị Công ty đã có biên bản họp với chủ DNTN Phát Hưng ngày 23 tháng 9 năm 2008 để thu hồi khoản nợ này bằng cách tiếp quản nhà máy chế biến của DNTN Phát Hưng với giá trị có sự thẩm định giá của công ty tư vấn định giá.

7.2 Trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành, chi tiết như sau :

<i>Khoản mục</i>	<i>Số liệu trên báo cáo năm trước VND</i>	<i>Số liệu trình bày lại trên báo cáo năm nay VND</i>
Phải thu khác	351.159.918	383.054.693
Tài sản ngắn hạn khác	325.366.773	293.471.998
Thuế phải nộp	4.124.475.046	1.188.181.226
Chi phí phải trả	148.785.000	3.134.222.697
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.258.764.575	5.965.690.924
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	293.073.651

Bà Rịa, ngày 25 tháng 3 năm 2009

Người lập bảng**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Nhật Thành Lâm****Nguyễn Hữu Mạnh Nhường****Lê Văn Lợi**